

# **Công ty Cổ phần Bibica**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015



# Công ty Cổ phần Bibica

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 35

# Công ty Cổ phần Bibica

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Jung Woo Lee	Chủ tịch
Ông Trương Phú Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Võ Ngọc Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên
Ông Jeong Hoon Cho	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Cường	Trưởng ban
Ông Hur Jin Kook	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Phú Chiến	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Võ An	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Phú Chiến.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Bibica

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty đã lập và phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích báo cáo cho các cơ quan nhà nước hữu quan và để phục vụ mục đích quản trị nội bộ. Đồng thời, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Trương Phú Chiến  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2015





Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
28th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252  
Fax: +84 8 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 60820469/17794373/LR

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Bibica**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 35 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015. Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề này.



**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

Lê Thị Tuyết Mai  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1575-2013-004-1

Ngô Bửu Quốc Đạt  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 2198-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>603.637.388.938</b>	<b>622.365.587.472</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>224.634.109.555</b>	<b>252.144.052.090</b>
111	1. Tiền		33.074.109.555	46.766.552.090
112	2. Các khoản tương đương tiền		191.560.000.000	205.377.500.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>51.912.879.230</b>	<b>37.228.658.632</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	4.618.744.826	4.897.513.746
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(2.705.865.596)	(2.668.855.114)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	50.000.000.000	35.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>257.082.955.706</b>	<b>264.491.741.145</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	48.983.989.608	60.715.027.545
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		353.467.520	1.352.642.200
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	212.755.777.407	207.870.013.085
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(5.010.278.829)	(5.445.941.685)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>67.605.903.720</b>	<b>66.019.798.705</b>
141	1. Hàng tồn kho		69.382.436.014	67.559.762.655
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.776.532.294)	(1.539.963.950)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.401.540.727</b>	<b>2.481.336.900</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.292.671.866	1.681.398.325
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		108.868.861	-
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	-	799.938.575
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>161.031.524.108</b>	<b>170.265.118.136</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>32.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	32.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>87.145.127.374</b>	<b>95.061.380.889</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	81.825.573.384	89.250.875.282
222	Nguyên giá		291.466.227.643	297.761.447.072
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(209.640.654.259)	(208.510.571.790)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	5.319.553.990	5.810.505.607
228	Nguyên giá		8.994.486.943	8.994.486.943
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.674.932.953)	(3.183.981.336)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>206.285.800</b>	<b>40.670.976</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		206.285.800	40.670.976
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>65.294.339.551</b>	<b>65.294.339.551</b>
251	1. Đầu tư vào các công ty con		65.294.339.551	65.294.339.551
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8.385.771.383</b>	<b>9.836.726.720</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	7.438.441.016	8.635.715.245
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		947.330.367	1.201.011.475
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>764.668.913.046</b>	<b>792.630.705.608</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>128.328.140.720</b>	<b>171.137.027.803</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>115.194.188.480</b>	<b>160.143.955.896</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		36.485.190.766	48.328.700.107
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.481.859.050	4.762.153.971
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.061.960.328	16.468.874.254
314	4. Phải trả người lao động		3.536.652.290	6.868.130.266
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	41.485.243.882	79.694.175.989
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	21.715.353.129	483.633.298
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.427.929.035	3.538.288.011
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>16</b>	<b>13.133.952.240</b>	<b>10.993.071.907</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		13.133.952.240	10.993.071.907
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>636.340.772.326</b>	<b>621.493.677.805</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17.1</b>	<b>636.340.772.326</b>	<b>621.493.677.805</b>
411	1. Vốn cổ phần		154.207.820.000	154.207.820.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		154.207.820.000	154.207.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		302.726.583.351	302.726.583.351
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		163.508.737.432	127.110.496.383
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.897.631.543	37.448.778.071
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(20.344.042.402)	(20.024.718.735)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		36.241.673.945	57.473.496.806
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>764.668.913.046</b>	<b>792.630.705.608</b>

Phạm Thị Thanh Hương  
Người lập

Ngô Thị Kim Phụng  
Kế toán trưởng



Trương Phú Chiến  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	1. Doanh thu về bán hàng	18.1	432.950.606.027	446.107.857.957
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(3.825.506.898)	(4.265.197.685)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	18.1	429.125.099.129	441.842.660.272
11	4. Giá vốn hàng bán	19	(299.320.391.363)	(317.471.918.518)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		129.804.707.766	124.370.741.754
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	27.200.739.950	4.630.491.795
22	7. Chi phí tài chính		(413.244.393)	(55.893.043)
25	8. Chi phí bán hàng	20	(83.539.923.058)	(95.314.600.785)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(29.082.964.939)	(21.547.335.401)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		43.969.315.326	12.083.404.320
31	11. Thu nhập khác	23	807.728.989	761.483.647
32	12. Chi phí khác	23	(2.262.330.592)	(103.241.568)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	23	(1.454.601.603)	658.242.079
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42.514.713.723	12.741.646.399
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	(6.019.358.670)	(2.814.949.941)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24	(253.681.108)	(703.365.242)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		36.241.673.945	9.223.331.216



Phạm Thị Thanh Hương  
Người lập



Ngô Thị Kim Phụng  
Kế toán trưởng




Trương Phú Chiến  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2015



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>42.514.713.723</b>	<b>12.741.646.399</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9,10	8.369.259.590	8.217.166.118
03	Các khoản dự phòng		37.010.482	6.144.533
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(824.249.523)	(88.092.147)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(25.860.345.320)	(4.502.815.036)
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>24.236.388.952</b>	<b>16.374.049.867</b>
09	Giảm các khoản phải thu		29.241.592.559	36.153.773.035
10	Tăng hàng tồn kho		(1.822.673.359)	(4.399.771.071)
11	Giảm các khoản phải trả		(57.552.857.122)	(44.389.282.190)
12	Giảm chi phí trả trước		586.000.688	153.943.012
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24	(14.351.573.761)	(8.370.944.681)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.368.301.000	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(888.261.871)	(344.313.369)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(18.183.082.914)</b>	<b>(4.822.545.397)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(681.300.000)	(76.185.164)
24	Thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn		35.000.000.000	15.000.000.000
25	Chi tiền gửi có kỳ hạn và tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(50.104.460.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		119.901.000	-
27	Cổ tức và lãi tiền gửi nhận được		5.461.600.014	4.575.061.820
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(10.204.258.986)</b>	<b>19.498.876.656</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
 cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(28.387.341.900)	14.676.331.259
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		252.144.052.090	151.671.725.960
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		877.399.365	150.674.094
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	224.634.109.555	166.498.731.313

  
 Phạm Thị Thanh Hương  
 Người lập

  
 Ngô Thị Kim Phụng  
 Kế toán trưởng

  
 Trương Phú Chiến  
 Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2015



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.480 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.633).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty đã lập và phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích báo cáo cho các cơ quan nhà nước hữu quan và để phục vụ mục đích quản trị nội bộ. Đồng thời, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới báo cáo riêng giữa niên độ của Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 29.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ do thời gian sử dụng là lâu dài.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 12 năm
Tài sản cố định khác	4 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của số tiền mà Công ty trả trước cho việc thuê đất tại khu đất nơi nhà máy tọa lạc tại Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội trong vòng 25 năm từ ngày 9 tháng 1 năm 2002 đến ngày 9 tháng 1 năm 2027. Theo Thông tư số 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh*

Đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn và các khoản chứng khoán kinh doanh*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán đầu tư góp vốn và các khoản chứng khoán kinh doanh vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào các ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

##### ► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### ► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

#### 3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản phải thu hay các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

*Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền mặt	100.503.757	100.843.573
Tiền gửi ngân hàng	32.973.605.798	46.665.708.517
Các khoản tương đương tiền	191.560.000.000	205.377.500.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>224.634.109.555</b>	<b>252.144.052.090</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN**

**5.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	2.305.557.333	(1.670.160.332)	635.397.001	2.305.557.333	(1.352.486.302)	953.071.031
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	975.259.756	(399.383.756)	575.876.000	975.259.756	(362.363.156)	612.896.600
Công ty Cổ phần Hòa An	684.881.000	(412.406.000)	272.475.000	684.881.000	(469.106.000)	215.775.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	487.959.002	(223.585.502)	264.373.500	766.727.922	(484.588.722)	282.139.200
Các khoản đầu tư khác	165.087.735	(330.006)	164.757.729	165.087.735	(310.934)	164.776.801
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.618.744.826</b>	<b>(2.705.865.596)</b>	<b>1.912.879.230</b>	<b>4.897.513.746</b>	<b>(2.668.855.114)</b>	<b>2.228.658.632</b>

VND

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	50.000.000.000	50.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000

VND

(\*) Đây là những khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn hai (12) tháng, lãi suất được hưởng áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu ngắn hạn các bên khác	47.624.999.283	58.928.858.866
Phải thu ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 25)	<u>1.358.990.325</u>	<u>1.786.168.679</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>48.983.989.608</b>	<b>60.715.027.545</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(1.580.859.668)</u>	<u>(1.414.622.524)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>47.403.129.940</u></b>	<b><u>59.300.405.021</u></b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chi phí trả hộ	159.169.433.647	176.659.498.858
Lợi nhuận được chia từ công ty con	43.570.274.635	22.956.205.631
Phải thu Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	3.429.419.161	4.031.319.161
Khác	<u>6.586.649.964</u>	<u>4.222.989.435</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>212.755.777.407</b>	<b>207.870.013.085</b>
Trong đó:		
- Bên liên quan (Thuyết minh số 25)	202.739.708.282	199.615.704.489
- Các bên khác	<u>10.016.069.125</u>	<u>8.254.308.596</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(3.429.419.161)</u>	<u>(4.031.319.161)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>209.326.358.246</u></b>	<b><u>203.838.693.924</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	34.476.138.074	-	25.459.629.897	-
Nguyên liệu, vật liệu	27.669.456.917	(1.388.447.624)	33.221.264.088	(1.030.839.581)
Công cụ, dụng cụ	4.151.419.437	(388.084.670)	4.735.729.178	(509.124.369)
Hàng mua đang đi đường	1.713.441.200	-	2.808.795.297	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.371.980.386	-	1.334.344.195	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>69.382.436.014</b>	<b>(1.776.532.294)</b>	<b>67.559.762.655</b>	<b>(1.539.963.950)</b>

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Số đầu kỳ	1.539.963.950	2.335.341.611
Dự phòng trích lập trong kỳ	261.802.789	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(25.234.445)	(237.949.368)
Số cuối kỳ	<u>1.776.532.294</u>	<u>2.097.392.243</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá:	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	65.096.836.860	211.710.654.244	10.609.103.200	10.161.157.609	183.695.159	297.761.447.072
Mua mới	-	483.500.000	-	-	-	483.500.000
Bán, thanh lý	-	(174.251.000)	-	-	-	(174.251.000)
Xóa sổ	-	(5.974.073.242)	(135.118.000)	(495.277.187)	-	(6.604.468.429)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	65.096.836.860	206.045.830.002	10.473.985.200	9.665.880.422	183.695.159	291.466.227.643
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	4.060.058.803	106.773.766.602	1.938.368.635	3.176.076.093	3.234.084.280	119.182.374.413
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	(34.339.549.260)	(160.469.316.992)	(7.587.594.171)	(5.996.589.192)	(117.522.175)	(208.510.571.790)
Khấu hao trong kỳ	(1.615.177.143)	(5.211.305.929)	(530.914.850)	(508.860.989)	(12.049.062)	(7.878.307.973)
Bán, thanh lý	-	143.757.075	-	-	-	143.757.075
Xóa sổ	-	5.974.073.242	135.118.000	495.277.187	-	6.604.468.429
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	(35.954.726.403)	(159.562.792.604)	(7.983.391.021)	(6.010.172.994)	(129.571.237)	(209.640.654.259)
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	30.757.287.600	51.241.337.252	3.021.509.029	4.164.568.417	66.172.984	89.250.875.282
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	29.142.110.457	46.483.037.398	2.490.594.179	3.655.707.428	54.123.922	81.825.573.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	VNĐ <i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 30 tháng 6 năm 2015	256.080.000	8.738.406.943	8.994.486.943
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	(3.183.981.336)	(3.183.981.336)
Hao mòn trong kỳ	-	(490.951.617)	(490.951.617)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	(3.674.932.953)	(3.674.932.953)
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	256.080.000	5.554.425.607	5.810.505.607
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	256.080.000	5.063.473.990	5.319.553.990

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	<i>30 tháng 6 năm 2015</i>		<i>31 tháng 12 năm 2014</i>	
	<i>Vốn đầu tư VNĐ</i>	%	<i>Vốn đầu tư VNĐ</i>	%
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	65.294.339.551	100	65.294.339.551	100
Công ty TNHH Bibica Miền Bắc	-	100	-	100
	<b>65.294.339.551</b>		<b>65.294.339.551</b>	

Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông ("Bibica Miền Đông") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4604000132 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 9 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Bibica Miền Đông là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Miền Đông được đặt tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Công ty TNHH Bibica Miền Bắc ("Bibica Miền Bắc") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 052041000044 do Ban Quản Lý Khu Công Nghiệp Hưng Yên cấp ngày 25 tháng 10 năm 2007. Hoạt động đăng ký của Bibica Miền Bắc là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Miền Bắc được đặt tại Đường số 206, Lô B, Khu Công Nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Vào ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Bibica Miền Bắc hiện đang trong giai đoạn chờ duyệt phương án xây dựng và phát triển dự án.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.379.390.505	1.095.861.534
- Chi phí khác	913.281.361	585.536.791
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.292.671.866</b>	<b>1.681.398.325</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3.238.169.918	3.235.493.321
- Công cụ, dụng cụ	2.608.184.000	3.678.457.262
- Trả trước tiền thuê đất	1.459.302.892	1.522.467.100
- Khác	132.784.206	199.297.562
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.438.441.016</b>	<b>8.635.715.245</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Thuế giá trị gia tăng	6.551.928.862	9.081.176.850	(15.633.105.712)	-
Thuế thu nhập cá nhân	(799.938.575)	4.163.226.079	(1.886.057.477)	1.477.230.027
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24)	9.916.945.392	6.019.358.670	(14.351.573.761)	1.584.730.301
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.668.935.679</b>	<b>19.263.761.599</b>	<b>(31.870.736.950)</b>	<b>3.061.960.328</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu</i>	(799.938.575)			-
<i>Phải nộp</i>	16.468.874.254			3.061.960.328

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chiết khấu bán hàng và hoa hồng	17.596.371.458	19.839.253.121
Chi phí lương và thưởng	13.937.100.699	28.949.350.691
Chi phí vận chuyển	3.145.174.338	6.938.089.260
Chi phí quảng cáo	2.735.842.577	2.799.733.461
Chiết khấu bán hàng và hoa hồng của chương trình Tết Nguyên Đán	1.297.639.664	17.545.458.527
Khác	2.773.115.146	3.622.290.929
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>41.485.243.882</b>	<b>79.694.175.989</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Cổ tức phải trả	18.504.938.400	-
Phạt thuế	2.126.692.014	-
Khác	1.083.722.715	483.633.298
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>21.715.353.129</u></b>	<b><u>483.633.298</u></b>

**16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tiền đặt cọc thuê văn phòng và mua hàng hóa từ khách hàng	7.488.346.662	4.800.200.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.645.605.578	6.192.871.907
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>13.133.952.240</u></b>	<b><u>10.993.071.907</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tại chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	154.207.820.000	302.726.583.351	90.122.557.514	12.856.710.622	15.602.987.483	575.516.658.970
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	9.223.331.216	9.223.331.216
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	154.207.820.000	302.726.583.351	90.122.557.514	12.856.710.622	24.826.318.699	584.739.990.186
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây) Trình bày lại (Thuyết minh số 29)	154.207.820.000	302.726.583.351	112.009.776.990	15.100.719.393	37.448.778.071	621.493.677.805
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)	154.207.820.000	302.726.583.351	127.110.496.383	-	37.448.778.071	621.493.677.805
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	36.241.673.945	36.241.673.945
Phân phối quỹ	-	-	36.398.241.049	-	(36.398.241.049)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.889.641.024)	(2.889.641.024)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(18.504.938.400)	(18.504.938.400)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	154.207.820.000	302.726.583.351	163.508.737.432	-	15.897.631.543	636.340.772.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
<b>Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu</b>		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>154.207.820.000</u>	<u>154.207.820.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức đã công bố	18.504.938.400	9.252.469.200
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	9.281.433.180

**17.3 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu đã được duyệt	15.420.782	154.207.820.000	15.420.782	154.207.820.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	15.420.782	154.207.820.000	15.420.782	154.207.820.000

**18. DOANH THU**

**18.1 Doanh thu bán hàng**

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
<b>Tổng doanh thu bán hàng</b>	<b>432.950.606.027</b>	<b>446.107.857.957</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(3.825.506.898)</b>	<b>(4.265.197.685)</b>
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(2.860.460.424)	(2.189.381.814)
Chiết khấu thương mại	(965.046.474)	(2.075.815.871)
<b>Doanh thu thuần</b>	<u><b>429.125.099.129</b></u>	<u><b>441.842.660.272</b></u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. DOANH THU** (tiếp theo)

**18.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lợi nhuận, cổ tức được chia	20.638.374.404	54.635.800
Lãi tiền gửi	5.547.977.937	4.455.959.202
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.014.387.609	432.469.570
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>27.200.739.950</u></b>	<b><u>4.630.491.795</u></b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	299.083.823.019	317.709.867.886
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	236.568.344	(237.949.368)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>299.320.391.363</u></b>	<b><u>317.471.918.518</u></b>

**20. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí chiết khấu, khuyến mãi	31.259.197.131	36.024.738.420
Chi phí nhân công	24.059.112.205	37.490.879.827
Chi phí vận chuyển	16.815.156.955	15.616.127.140
Chi phí bán hàng khác	11.406.456.767	6.182.855.398
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>83.539.923.058</u></b>	<b><u>95.314.600.785</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí nhân công	21.027.503.947	13.405.616.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.007.767.094	4.257.107.419
Chi phí bán hàng khác	3.047.693.898	3.884.611.421
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.082.964.939</b>	<b>21.547.335.401</b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	214.092.918.199	214.276.824.676
Chi phí nhân công	101.175.591.393	112.090.701.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.261.459.771	81.946.940.559
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	8.369.259.590	8.217.166.118
Khác	11.044.050.407	17.802.221.901
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>411.943.279.360</b>	<b>434.333.854.704</b>

**23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>807.728.989</b>	<b>761.483.647</b>
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	772.833.383	649.347.031
Khác	34.895.606	112.136.616
<b>Chi phí khác</b>	<b>(2.262.330.592)</b>	<b>(103.241.568)</b>
Phạt thuế	(2.193.967.962)	(28.975.866)
Lỗi từ thanh lý tài sản cố định	(30.493.925)	(72.246.784)
Khác	(37.868.705)	(2.018.918)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>(1.454.601.603)</b>	<b>658.242.079</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**24.1 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế ước tính:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>42.514.713.723</b>	<b>12.741.646.399</b>
<b>Các khoản điều chỉnh:</b>		
Phạt thuế	2.193.967.962	-
Chi phí không được khấu trừ	258.777.149	225.934.404
Thay đổi trợ cấp thôi việc	(547.266.329)	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(632.522.218)	(117.718.000)
Thu nhập đã tính thuế từ các năm trước theo biên bản quyết toán thuế	(3.668.878.489)	-
Cổ tức được chia	(20.638.374.404)	(54.635.800)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính</b>	<b>19.480.417.394</b>	<b>12.795.227.003</b>
<b>Thuế TNDN ước tính của kỳ hiện tại</b>	<b>4.285.691.827</b>	<b>2.814.949.941</b>
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu từ các năm trước theo Biên bản quyết toán thuế	1.733.666.843	-
<b>Chi phí thuế TNDN ước tính sau khấu trừ</b>	<b>6.019.358.670</b>	<b>2.814.949.941</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	9.916.945.392	6.299.309.920
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(14.351.573.761)	(8.370.944.681)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>1.584.730.301</b>	<b>743.315.180</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**24.2 Thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>					
Trợ cấp thôi việc	1.129.121.116	1.238.574.381	(109.453.265)	-	
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(181.790.749)	(37.562.906)	(144.227.843)	-	
Khác	-	-	-	(703.365.242)	
	<b>947.330.367</b>	<b>1.201.011.475</b>			
<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại</b>			<b>(253.681.108)</b>	<b>(703.365.242)</b>	

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	Công ty con	Mua hàng hóa	103.494.653.508	106.495.460.256
		Doanh thu từ bán hàng hóa	2.758.921.067	10.060.550.829
Lotte Confectionary Co., Ltd	Cổ đông lớn	Doanh thu từ bán hàng hóa	4.563.778.256	7.295.903.057
		Phí nhượng quyền	-	900.905.269

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan*

Công ty bán hàng cho bên liên quan theo các điều khoản thông thường theo các hợp đồng đã được ký kết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ	
			30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Lotte Confectionary Co., Ltd	Cổ đông lớn	Doanh thu từ bán hàng hóa	1.358.990.325	1.786.168.679
<b>Phải thu khác</b>				
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	Công ty con	Chi phí trả hộ Lợi nhuận được chia	128.378.026.979	146.039.591.265
			43.570.274.635	22.956.205.631
Công ty TNHH Bibica Miền Bắc	Công ty con	Chi phí trả hộ	30.791.406.668	30.619.907.593
			<b>202.739.708.282</b>	<b>199.615.704.489</b>

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lương và các phúc lợi khác	1.894.513.990	1.823.852.681

**26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Dưới 1 năm	744.195.639	730.957.559
Từ 1 năm đến 5 năm	2.976.782.557	2.923.830.236
Trên 5 năm	28.538.769.892	28.392.976.728
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>32.259.748.088</b>	<b>32.047.764.523</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính được niêm yết.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với rủi ro ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

***Rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty không sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng).

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng vào ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở Thuyết minh số 6 và 7, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
			Dưới 6 tháng	6 tháng đến dưới 1 năm	Trên 1 năm
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	47.403.129.940	11.828.147.625	34.467.073.528	116.136.565	991.772.222
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	59.300.405.021	9.244.153.925	46.503.118.393	2.274.938.470	1.278.194.233

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các phải trả ở mức mà Ban Tổng Giám đốc Công ty cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>VNĐ Tổng cộng</i>
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>			
Phải trả người bán	36.485.190.766	-	36.485.190.766
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	46.134.330.423	7.488.346.662	53.622.677.085
	<b>82.619.521.189</b>	<b>7.488.346.662</b>	<b>90.107.867.851</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>			
Phải trả người bán	48.328.700.107	-	48.328.700.107
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	51.228.458.596	4.800.200.000	56.028.658.596
	<b>99.557.158.703</b>	<b>4.800.200.000</b>	<b>104.357.358.703</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Nguyên giá	Nguyên giá	Nguyên giá	Dự phòng	
<b>Tài sản tài chính</b>					
Chứng khoán kinh doanh	4.618.744.826	4.897.513.746	(2.668.855.114)		1.912.879.230
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	50.000.000.000	35.000.000.000	-		50.000.000.000
Phải thu từ các bên liên quan	204.098.698.607	201.401.873.168	-		204.098.698.607
Phải thu từ các bên khác	55.990.453.211	65.538.992.825	(5.445.941.685)		50.980.174.382
Tiền và các khoản tương đương tiền	224.634.109.555	252.144.052.090	-		224.634.109.555
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>539.342.006.199</b>	<b>558.982.431.829</b>	<b>(8.114.796.799)</b>		<b>531.625.861.774</b>

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Nguyên giá	Nguyên giá	Nguyên giá	Dự phòng	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Phải trả người bán	36.485.190.766	48.328.700.107			36.485.190.766
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	53.622.677.085	56.028.658.596			53.622.677.085
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>90.107.867.851</b>	<b>104.357.358.703</b>			<b>90.107.867.851</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi có kỳ hạn, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh ("HOSE") tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**29. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200. Chi tiết như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Phân loại lại</i>	<i>VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được phân loại lại)</i>
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG</b>			
Các khoản phải thu khác	207.211.661.627	658.351.458	207.870.013.085
Tài sản ngắn hạn khác	658.351.458	(658.351.458)	-
Đầu tư ngắn hạn	39.897.513.746	(35.000.000.000)	4.897.513.746
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	35.000.000.000	35.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	32.000.000	(32.000.000)	-
Tài sản dài hạn khác	-	32.000.000	32.000.000
Phải trả dài hạn khác	10.993.071.907	(10.993.071.907)	-
Phải trả ngắn hạn khác	-	10.993.071.907	10.993.071.907
Quỹ đầu tư và phát triển	112.009.776.990	15.100.719.393	127.110.496.383
Quỹ dự phòng tài chính	15.100.719.393	(15.100.719.393)	-

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Phân loại lại</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (được phân loại lại)</i>
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ</b>			
Doanh thu về bán hàng	445.504.939.753	602.918.204	446.107.857.957
Giá vốn hàng bán	(317.294.152.968)	(177.765.550)	(317.471.918.518)
Thu nhập khác	1.364.401.851	(602.918.204)	761.483.647
Chi phí khác	(281.007.118)	177.765.550	(103.241.568)




THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**


Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Phạm Thị Thanh Hương  
Người lập



Ngô Thị Kim Phụng  
Kế toán trưởng

  
Trương Phú Chiến  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2015